

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX)

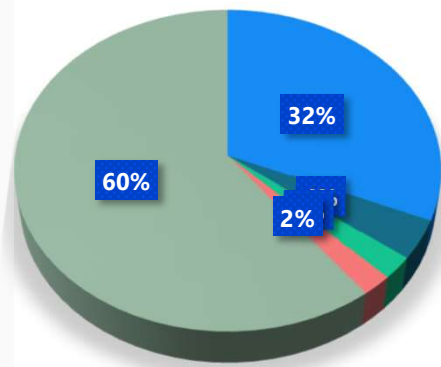
Ngành: Công nghệ phần cứng và thiết bị

Giá	11,250 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.9%	-6.2%	-3.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,928 - 13,787
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	362
Số lượng CPLH (CP)	32,185,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,275
Sở hữu nước ngoài	0.46%
Beta	0.23

■ Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
■ Đặng Anh Dũng
■ Nguyễn Trí Dũng
■ Lê Lưu Ngân
■ Khác

Cơ cấu cổ đông



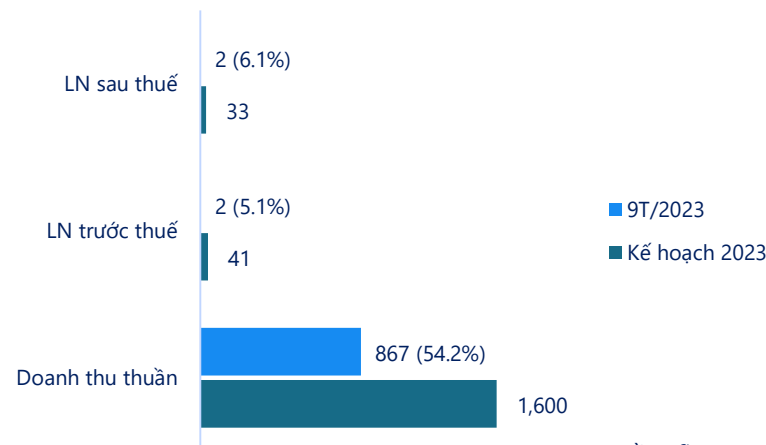
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

200.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 388.0 | -65.9%
Cùng kỳ: ↘ 155.9 | -43.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

866.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 174.2 | -16.7%

LN thuần

Q3 2023

-4.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 25.8 | -123.0%
Cùng kỳ: ↘ 6.9 | -328.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-4.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 27.1 | -119.3%

LNTT

Q3 2023

1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 25.8 | -123.0%
Cùng kỳ: ↘ 3.4 | -76.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

2.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.3 | -77.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	200.4	356.4	-43.8%	866.6	1,040.7	-16.7%
Giá vốn hàng bán	179.9	333.7	-46.1%	799.1	972.9	-17.9%
Lợi nhuận gộp	20.5	22.7	-9.8%	67.5	67.8	-0.4%
Doanh thu HĐTC	1.1	5.7	-81.1%	12.7	21.0	-39.5%
Chi phí tài chính	8.5	4.7	81.5%	26.8	14.4	86.1%
Chi phí lãi vay	6.5	3.0	116.8%	22.6	10.1	123.9%
Chi phí bán hàng	8.8	9.3	-4.7%	29.8	19.5	52.7%
Chi phí QLDN	9.0	12.3	-26.6%	27.9	32.1	-13.0%
LN thuần từ HĐKD	- 4.8	2.1	-328.6%	4.4	22.7	-119.3%
LN khác	5.9	2.3	151.8%	6.5	13.3	148.7%
LN trước thuế	1.1	4.4	-76.2%	2.1	9.4	-77.5%
Thuế TNDN	0.1	0.7	-84.6%	0.1	1.8	-93.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.9	3.7	-74.6%	2.0	7.6	-73.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.9	3.7	-74.6%	2.0	7.6	-73.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	56.2	65.7	122.7	99.8	216.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.0	0.5	82.4	2.4	5.7	4.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.8	25.1	24.1	48.0	61.5	165.9
Lưu chuyển tiền thuần	26.8	30.5	40.8	72.2	44.0	45.5

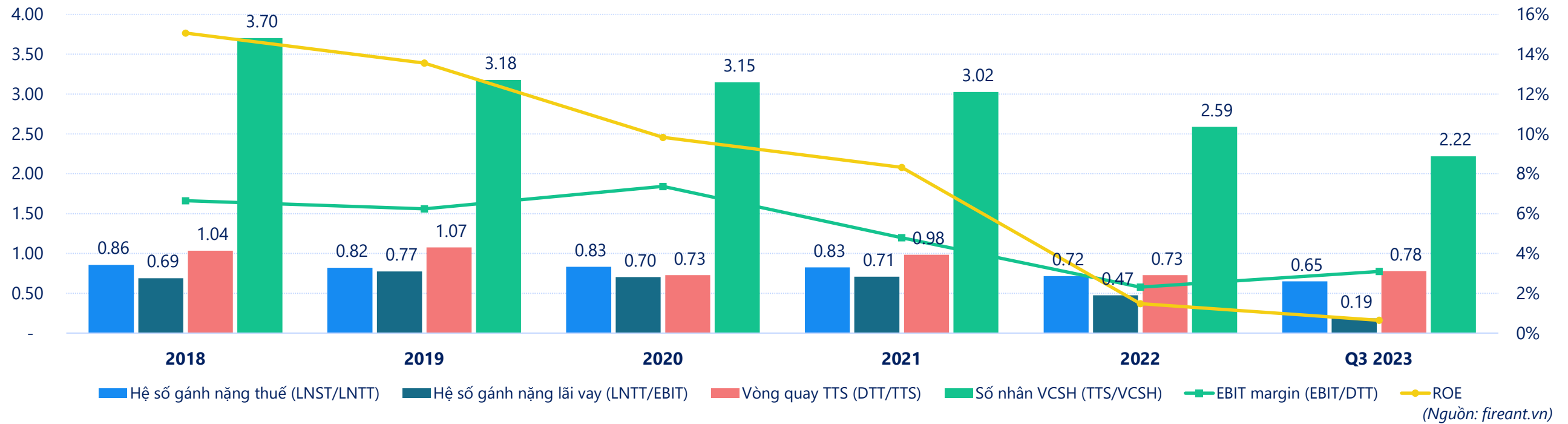
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,119.0	1,223.0	-8.5%	82.7%
Tiền và tương đương tiền	132.5	203.3	-34.8%	9.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	818.4	824.0	-0.7%	60.5%
Hàng tồn kho	144.9	177.1	-18.2%	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.2	18.6	24.7%	1.7%
Tài sản dài hạn	234.2	230.7	1.5%	17.3%
Các khoản phải thu dài hạn	1.5	1.5	-0.1%	0.1%
Tài sản cố định	148.4	137.4	8.0%	11.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	8.9	12.4	-28.2%	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	65.3	64.8	0.8%	4.8%
Tài sản dài hạn khác	10.1	14.6	-31.3%	0.7%
Tổng cộng tài sản	1,353.2	1,453.7	-6.9%	100.0%
Nợ phải trả	723.1	791.5	-8.6%	53.4%
Nợ ngắn hạn	720.5	790.3	-8.8%	53.2%
Nợ vay ngắn hạn	289.6	346.0	-16.3%	21.4%
Nợ dài hạn	2.5	1.1	121.9%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	630.2	662.3	-4.8%	46.6%
Vốn chủ sở hữu	630.2	662.3	-4.8%	46.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICT

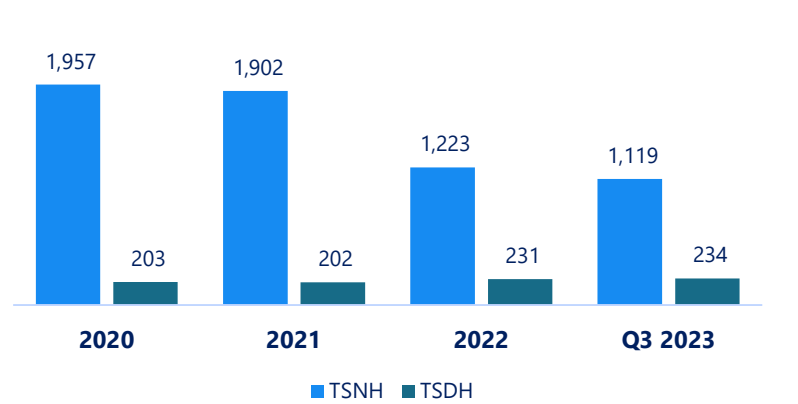
Phân tích Dupont



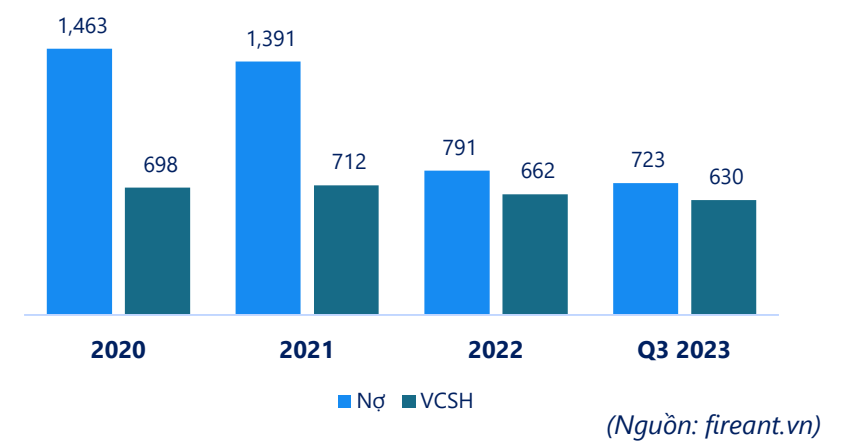
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICT

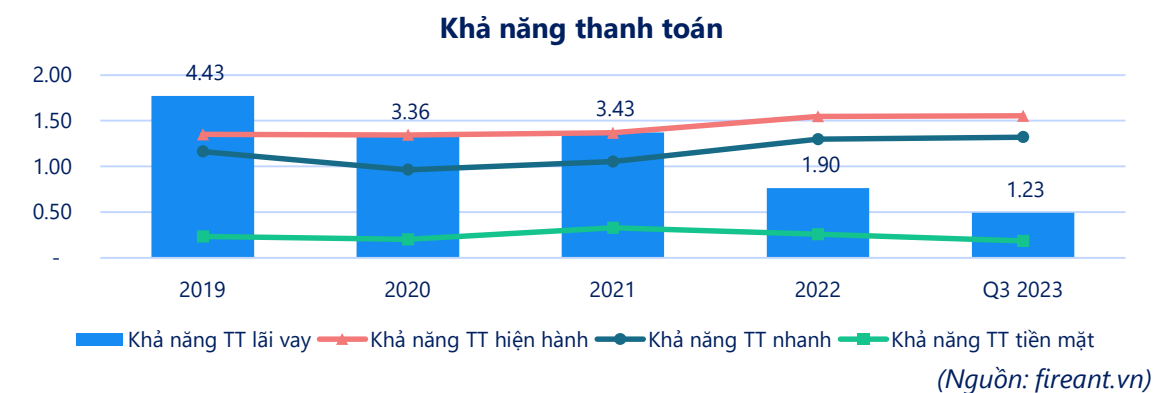
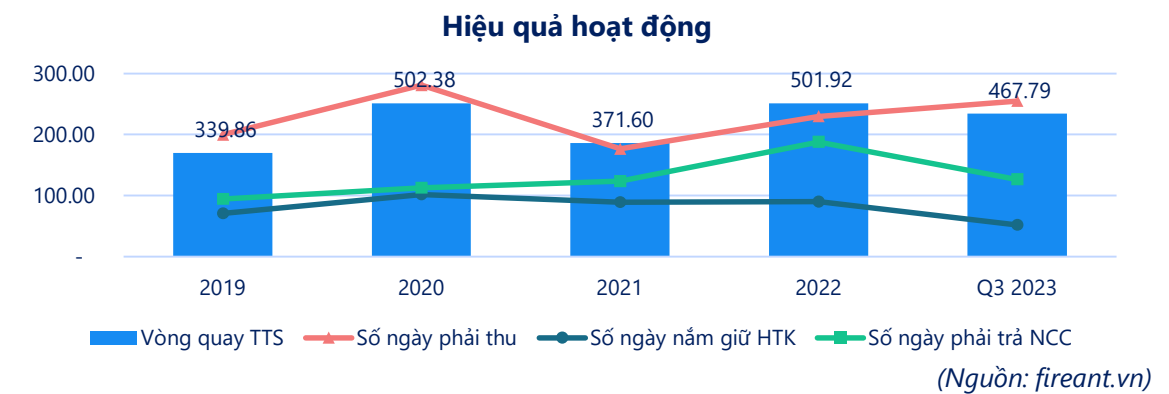
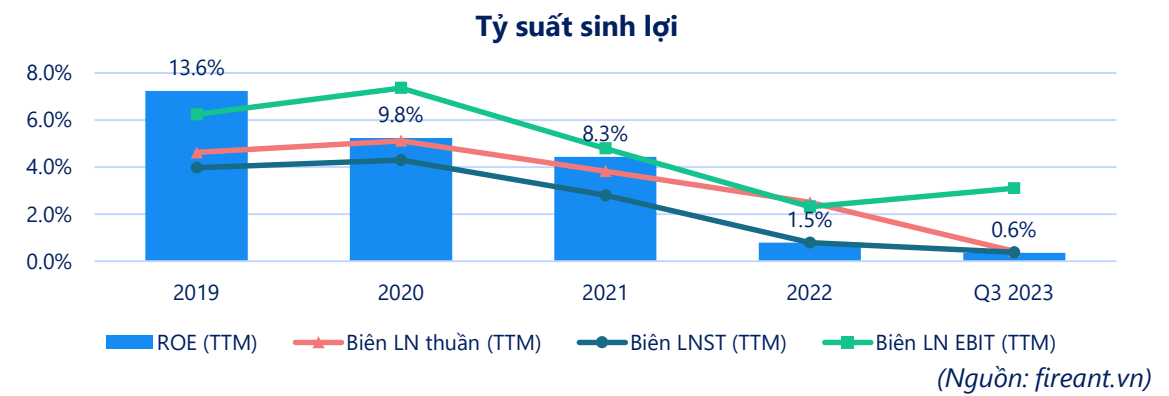
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.3%	4.6%	5.1%	3.8%	2.5%	0.4%
Biên LNST (TTM)	3.9%	4.0%	4.3%	2.8%	0.8%	0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	6.6%	6.2%	7.4%	4.8%	2.3%	3.1%
ROE (TTM)	15.1%	13.6%	9.8%	8.3%	1.5%	0.6%
ROA (TTM)	4.1%	4.3%	3.1%	2.8%	0.6%	0.3%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	180.2	199.7	280.8	176.4	230.0	254.7
Số ngày nắm giữ HTK	70.3	70.8	101.8	89.1	90.1	51.9
Số ngày phải trả NCC	71.3	94.4	112.7	123.7	187.9	126.4
Vòng quay TSCĐ	19.1	19.2	12.5	14.8	9.2	7.7
Vòng quay TTS	352.3	339.9	502.4	371.6	501.9	467.8

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.3	1.3	1.4	1.5	1.6
Khả năng TT nhanh	1.0	1.2	1.0	1.1	1.3	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	3.2	4.4	3.4	3.4	1.9	1.2

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,888	2,789	2,113	1,822	316	130
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,526	19,036	19,150	19,588	17,950	17,000
P/E	-	-	12.7	11.0	43.9	98.8
P/B	-	-	1.4	1.0	0.8	0.8
P/S	-	-	0.5	0.3	0.3	0.4

(Nguồn: fireant.vn)



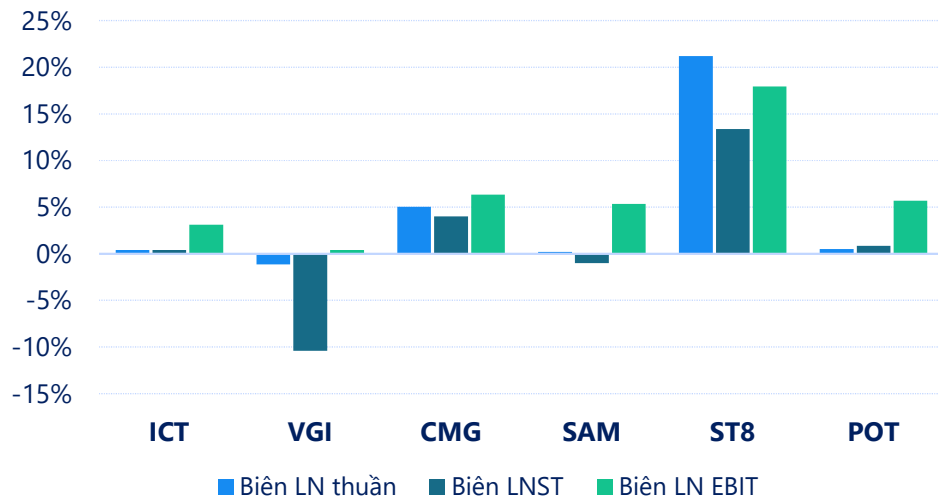
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ICT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ICT	866.6	-16.7%	2.0	-73.6%	0.2%	0.7%
VGI	20,628.5	17.1%	784.4	-81.6%	3.8%	24.2%
CMG	5,391.9	1.5%	226.8	-6.5%	4.2%	4.6%
SAM	1,452	-7.7%	25	-45.7%	1.7%	2.9%
ST8	2	-99.7%	3	-98.7%	121.6%	23.1%
POT	595	-28.3%	1	-82.4%	0.2%	0.7%

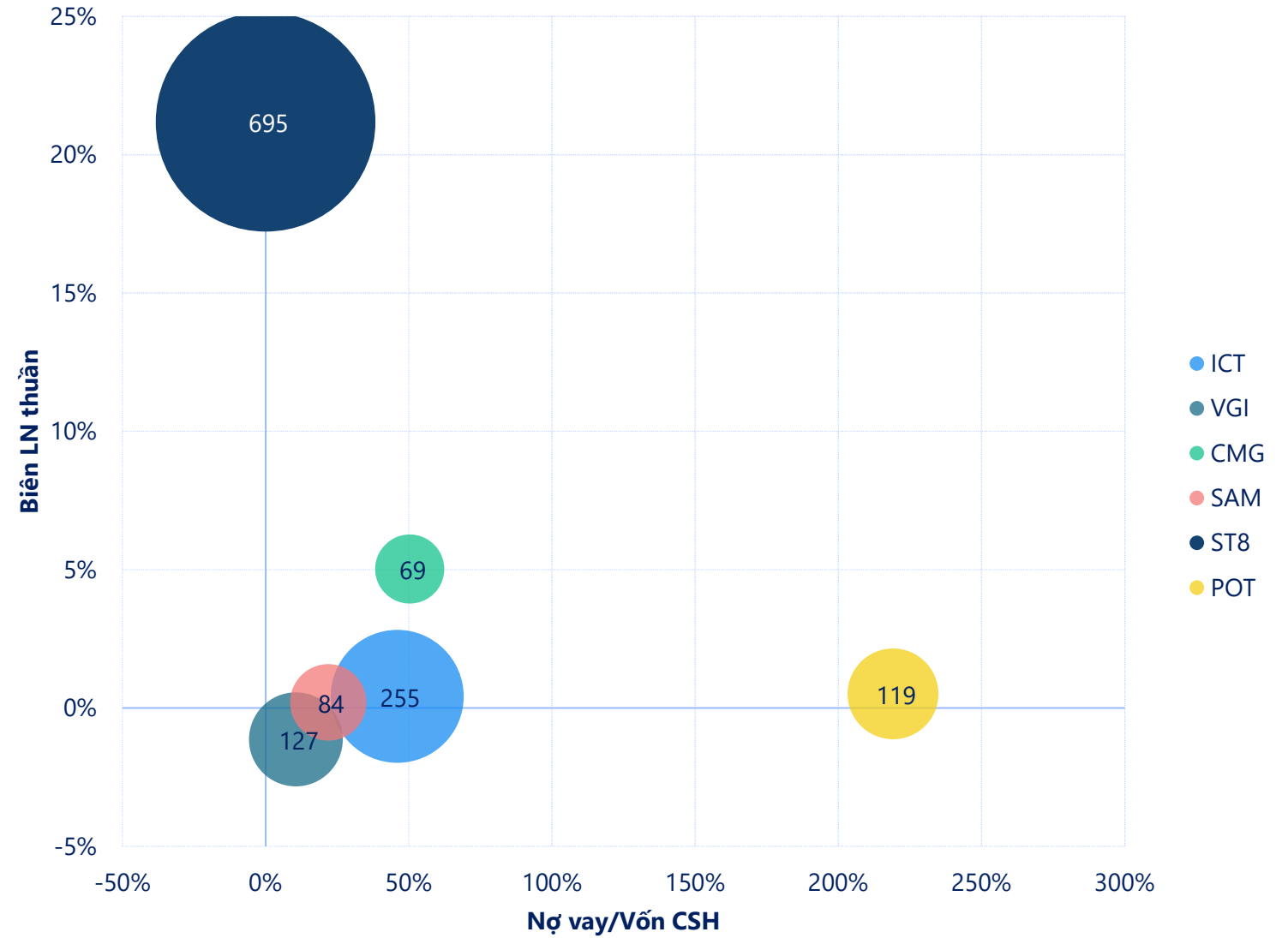
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)